

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Mã chứng khoán : SKG

Địa chỉ trụ sở chính : 187 đường Nguyễn Trung Trực, KP 5, Dương Đông, Phú Quốc,
Kiên Giang

Điện thoại : 0297 3 980 111

Fax : 0297 3 846 180

Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI

Địa chỉ : Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại (cơ quan): 028 38 666 333

Fax : 028 38 688 373

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Bán niên soát xét năm 2022 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn <http://superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI



Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 25/03/2022
Bà La Xuân Đào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ✦ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ✦ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ✦ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ✦ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Y
BU
IT
SC
1-3
17005
CÔN
CỔ
TÀU C
UPEI
KIÊN
QUỐC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		369.102.113.769	288.076.621.436
110	I. Tiền và tương đương tiền		9.591.947.684	8.191.903.226
111	1. Tiền	3	9.591.947.684	8.191.903.226
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		189.951.990.363	113.959.532.789
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	189.951.990.363	113.959.532.789
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.881.663.241	127.337.097.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.616.849.001	169.224.740
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	99.143.929.605	98.772.681.278
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.120.884.635	28.395.191.176
140	IV. Hàng tồn kho		28.541.201.757	27.998.691.108
141	1. Hàng tồn kho	8	28.541.201.757	27.998.691.108
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.135.310.724	10.589.397.119
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.669.655.590	3.332.429.957
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.674.176.965	3.731.286.042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.791.478.169	3.525.681.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		479.904.073.219	523.455.987.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.533.000.000	2.121.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.533.000.000	2.121.000.000
220	II. Tài sản cố định		465.899.333.301	491.911.886.364
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	458.191.787.629	484.134.394.024
222	- Nguyên giá		812.079.903.093	812.079.903.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.888.115.464)	(327.945.509.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.707.545.672	7.777.492.340
228	- Nguyên giá		9.874.532.581	9.874.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.166.986.909)	(2.097.040.241)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		985.478.713	985.478.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	985.478.713	985.478.713
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4.800.000.000	20.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.800.000.000	20.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.686.261.205	8.437.622.702
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.686.261.205	8.437.622.702
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		849.006.186.988	811.532.609.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.971.148.553	10.527.484.653
310	I. Nợ ngắn hạn		11.971.148.553	10.527.484.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.079.715.785	3.594.206.641
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.083.114.000	1.343.349.001
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.686.678.052	52.582.782
314	4. Phải trả người lao động		2.441.174.541	5.000.183.446
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.680.466.175	537.162.783
400	D. NGUỒN VỐN		837.035.038.435	801.005.124.562
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	837.035.038.435	801.005.124.562
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		183.422.455.084	147.392.541.211
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		147.392.541.211	185.931.943.804
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.029.913.873	(38.539.402.593)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		849.006.186.988	811.532.609.215



Nguyễn Thị Kim Hồng
 Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
 Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	210.778.213.409	143.690.974.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	210.778.213.409	143.690.974.972
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	150.069.222.292	119.625.629.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.708.991.117	24.065.345.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.431.550.561	4.681.576.995
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	21.173.321.215	17.862.685.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.292.304.957	6.310.332.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.674.915.506	4.573.905.286
31	11. Thu nhập khác	23	740.588.212	465.287.056
32	12. Chi phí khác		667.153.467	59.182
40	13. Lợi nhuận khác		73.434.745	465.227.874
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.748.350.251	5.039.133.160
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.718.436.378	1.414.377.106
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>36.029.913.873</u>	<u>3.624.756.054</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	569	57



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.748.350.251	5.039.133.160
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		26.058.850.221	26.243.671.789
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.980.178)	(50.693)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.429.570.383)	(4.681.526.302)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.375.649.911	26.601.227.954
09	Giảm các khoản phải thu		903.104.694	1.709.143.924
10	(Tăng) hàng tồn kho		(542.510.649)	(280.353.983)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(275.267.478)	(4.608.830.363)
12	Giảm chi phí trả trước		367.838.706	2.130.789.569
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.828.815.184	25.551.977.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(30.372.138.736)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.992.457.574)	(51.347.532.789)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.200.000.000	66.175.313.181
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.361.211.670	2.878.431.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.431.245.904)	(12.665.926.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.397.569.280	12.886.050.401
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.191.903.226	14.585.818.590
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		2.475.178	(44.307)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.591.947.684	27.471.824.684



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007, và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 317 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 346 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, hoạt động vận tải hành khách của Công ty trở lại bình thường và đạt mức tăng trưởng 47%, tương đương 67 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các chi phí biến đổi tăng chủ yếu do biến động của giá nguyên vật liệu, đặc biệt là dầu DO. Điều này dẫn tới sự tăng mạnh của giá vốn nhưng tăng chậm hơn so với doanh thu, lợi nhuận sau thuế tăng khoảng 32 tỷ VND, tương đương tăng 9 lần so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2022, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
VPĐD Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 Ấp Cũ Tron, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

☞ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
☞ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
☞ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
☞ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
☞ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 05 năm
☞ Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
☞ TSCĐ vô hình khác	15 năm
☞ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quý khách thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi

phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Mô tả	Dự án	Thuế suất
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Cồn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất trong kỳ là 20%.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	125.973.000	11.426.177
Tiền gửi ngân hàng	9.116.253.383	8.105.943.701
Tiền đang chuyển	349.721.301	74.533.348
	<u>9.591.947.684</u>	<u>8.191.903.226</u>

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	189.951.990.363	113.959.532.789
	<u>189.951.990.363</u>	<u>113.959.532.789</u>
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	4.800.000.000	20.000.000.000
	<u>4.800.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất từ 4,10% đến 5,40%, thời hạn từ 06 tháng đến 15 tháng.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Tây Đô	528.000.000	-
Hộ kinh doanh Đạt (Nguyễn Thị Thúy Vân)	177.453.000	2.619.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist	244.445.000	15.072.000
Khác	666.951.001	151.533.740
	<u>1.616.849.001</u>	<u>169.224.740</u>



6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	98.444.154.875	98.444.154.875
Khác	699.774.730	328.526.403
	99.143.929.605	98.772.681.278
Trong đó, trả trước cho bên liên quan	98.444.154.875	98.444.154.875
(Thuyết minh 29)		

(*) Số dư tại ngày 30/06/2022 là khoản ứng trước cho việc thực hiện các hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:

- Khoản ứng trước cho Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18, số tiền 45.118.413.549 VND: đã hoàn thiện tuy nhiên chưa nhập về được do Công ty chưa tìm được bến bãi neo đậu và phà. Theo xác nhận của Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd, Công ty không chịu thêm các khoản chi phí phát sinh do chưa lấy tàu về theo biên bản ngày 30/08/2018.
- Khoản ứng trước cho Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19, số tiền 53.325.741.326 VND: chậm tiến độ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 như máy móc, trang thiết bị không được bàn giao đúng thời hạn, cơ quan đăng kiểm không thể kiểm định. Theo thỏa thuận tại Phụ lục số KS/SUPERDONG/PASTRP/12/19-ANNEX03 ngày 10/03/2022, thời hạn bàn giao được điều chỉnh đến 11/09/2022.

7. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	4.123.498.347	2.055.139.634
Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Hà Tiên (*)	23.882.527.287	23.556.439.671
Tạm ứng nhân viên	795.000.000	795.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	106.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	1.176.000.000	1.176.000.000
Phải thu khác	137.859.001	706.611.871
	30.120.884.635	28.395.191.176
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (**)	728.000.000	1.316.000.000
	1.533.000.000	2.121.000.000

(*) Số dư cuối kỳ gồm:

- i) giá trị tiền được hoàn trúng thầu là 21.350.000.000 VND (theo văn bản xác nhận số 87/TCKH-NS ngày 05/07/2022 của UBND Thành phố Hà Tiên), và
- ii) tiền đền bù được Công ty ước tính là 2.532.527.287 VND.

Số dư cuối kỳ được ghi nhận theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị thống nhất việc hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 của Công ty. Tuy nhiên, đến nay các bên vẫn chưa có thỏa thuận cụ thể về lãi suất chậm trả và thời điểm thanh toán

(**) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo hợp đồng số 18/HĐ-BQLB ngày 09/09/2015 để đầu tư xây dựng mới cầu cảng bến tàu khách đã được thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 39/TLHĐ-BQLB ngày 01/07/2020 (62.500.000 VND); và hợp đồng số 10/HĐ-BQLB ngày 17/03/2017 để đầu tư xây dựng Nhà điều hành – Sân nền – Cây xanh bến tàu Hà Tiên (4.256.000.000 VND). Theo đó, số tiền sẽ được hoàn trả hàng tháng là 98.000.000 VND (hay 1.176.000.000 VND mỗi năm) cho đến khi hoàn trả hết khoản ứng vốn.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phụ tùng	21.149.710.050	21.221.650.688
Dầu Do	2.343.985.978	1.307.604.247
Nhiên liệu	303.028.357	484.325.827
Vật liệu	4.700.617.630	4.948.357.607
Hàng hóa	43.859.742	36.752.739
	28.541.201.757	27.998.691.108

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	67.702.759.797	1.250.157.802	741.773.551.944	960.035.527	393.398.023	812.079.903.093
Tại ngày 30/06/2022	67.702.759.797	1.250.157.802	741.773.551.944	960.035.527	393.398.023	812.079.903.093
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	5.275.294.923	831.435.603	320.612.589.545	939.321.054	286.867.944	327.945.509.069
Khấu hao	1.017.835.806	81.840.096	24.802.060.086	9.634.707	31.235.700	25.942.606.395
Tại ngày 30/06/2022	6.293.130.729	913.275.699	345.414.649.631	948.955.761	318.103.644	353.888.115.464
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	62.427.464.874	418.722.199	421.160.962.399	20.714.473	106.530.079	484.134.394.024
Tại ngày 30/06/2022	61.409.629.068	336.882.103	396.358.902.313	11.079.766	75.294.379	458.191.787.629

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.420.361.271 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	7.126.349.000	1.799.075.390	949.108.191	9.874.532.581
Tại ngày 30/06/2022	7.126.349.000	1.799.075.390	949.108.191	9.874.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	-	1.701.915.406	395.124.835	2.097.040.241
Khấu hao trong năm	-	44.180.004	25.766.664	69.946.668
Tại ngày 30/06/2022	-	1.746.095.410	420.891.499	2.166.986.909
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	7.126.349.000	97.159.984	528.216.692	7.777.492.340
Tại ngày 30/06/2022	7.126.349.000	52.979.980	528.216.692	7.707.545.672

Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:

- (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá;
- (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và;
- (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

➤ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.710.103.581 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	513.100.000	513.100.000
Xây dựng cơ bản dở dang	472.378.713	472.378.713
- Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (**)	74.487.545	74.487.545
- Khác	397.891.168	397.891.168
	985.478.713	985.478.713

(*) Mua sắm tài sản cố định cho phà cao tốc mới (Thuyết minh 6*).

(**) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

- Địa điểm thực hiện: Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng;
- Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017;
- Mục tiêu dự án: Đầu tư bến cảng trên phần diện tích 4 hecta, bao gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác;
- Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- Tiến độ của công trình tại thời điểm 30/06/2022: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu.
- Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2025.



12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.730.148.771	785.418.424
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.539.401.990	1.325.451.376
Khác	1.400.104.829	1.221.560.157
	4.669.655.590	3.332.429.957
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	104.152.650	61.936.878
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	2.072.804.499	3.750.272.445
Tiền thuê đất trả trước (*)	4.128.163.449	4.174.460.607
Khác	381.140.607	450.952.772
	6.686.261.205	8.437.622.702

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Càng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11**) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17(a).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	23.415.000	22.920.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	1.099.120.000	1.137.990.000
Công ty Cổ Phần Bê tông IBS	-	848.748.290
Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc và Xây dựng Không Gian Xanh	5.783.400	332.000.000
DNTN Xăng dầu Phi Hải	382.850.000	367.800.000
Khác	1.568.547.385	884.748.351
	3.079.715.785	3.594.206.641
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	23.415.000	22.920.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức	12.318.524	12.318.524
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.095.388.689	106.173.595
Thù lao Hội đồng Quản trị	72.336.000	36.168.000
Khác	500.422.962	382.502.664
	1.680.466.175	537.162.783

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.595.056	5.648.892.849	7.279.699.570	-	1.644.401.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.507.194.652	-	-	1.718.436.378	1.788.758.274	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.987.726	496.399.633	499.688.182	-	42.276.275
Các loại thuế khác	18.486.468	-	171.008.447	186.775.020	2.719.895	-
	3.525.681.120	52.582.782	6.316.300.929	9.684.599.150	1.791.478.169	1.686.678.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	633.317.350.000	11.469.923.636	-	-	6.825.309.715	2.000.000.000	2.000.000.000	217.597.811.305	871.210.394.656	-	-	-
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	3.624.756.054	3.624.756.054	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	633.317.350.000	11.469.923.636	-	-	6.825.309.715	2.000.000.000	2.000.000.000	189.556.699.859	843.169.283.210	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	-	-	6.825.309.715	2.000.000.000	2.000.000.000	147.392.541.211	801.005.124.562	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	36.029.913.873	36.029.913.873	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	-	-	6.825.309.715	2.000.000.000	2.000.000.000	183.422.455.084	837.035.038.435	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	22.658.120.000	3,58%	22.658.120.000	3,58%
Puan Kwong Siing	104.707.570.000	16,53%	104.707.570.000	16,53%
Ting Chek Hua	58.500.640.000	9,24%	59.356.640.000	9,37%
Hà Nguyệt Nhi	47.801.660.000	7,55%	50.401.660.000	7,96%
Khác	399.649.360.000	63,10%	396.193.360.000	62,56%
	633.317.350.000	100%	633.317.350.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp cuối kỳ	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	12.318.524	11.119.150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	31.665.867.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	31.665.867.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.318.524	31.676.986.650

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầm Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11). Diện tích thuê là 36.691,3 m2 và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến 15/02/2067.

b) Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	4.981,13	7.945,20
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	210.778.213.409	143.690.974.972
	210.778.213.409	143.690.974.972
19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	150.069.222.292	119.625.629.044
	150.069.222.292	119.625.629.044
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.429.570.383	4.681.526.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.980.178	50.693
	3.431.550.561	4.681.576.995
21. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.324.478.341	6.639.227.285
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.871.250	18.447.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.935.732	163.935.732
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	12.469.042.202	8.362.072.132
Chi phí bán hàng khác	2.186.993.690	2.679.002.663
	21.173.321.215	17.862.685.225
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	30.000.000	66.000.000

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.179.954.363	3.668.829.152
Chi phí vật liệu quản lý	26.742.666	18.296.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.705.698	235.179.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.002.902.230	2.388.026.936
	5.292.304.957	6.310.332.412
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	41.500.000	30.000.000

23. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	283.841.336	385.450.539
Thu nhập khác	456.746.876	79.836.517
	740.588.212	465.287.056

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	37.748.350.251	5.039.133.160
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	11.031.510.693	9.917.416.711
Thu nhập chịu thuế	48.779.860.944	14.956.549.871
Thu nhập ưu đãi thuế	45.357.668.219	11.957.885.518
Thu nhập không ưu đãi thuế	3.422.192.725	2.998.664.353
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	1.397.187.275	814.644.235
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	321.249.103	599.732.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.718.436.378	1.414.377.106
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3.507.194.652)	(3.507.194.652)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.788.758.274)	(2.092.817.546)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.029.913.871	3.624.756.054
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.029.913.871	3.624.756.054
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	569	57

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.204.556.261	49.576.194.253
Chi phí nhân công	30.172.923.531	33.996.512.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.012.553.063	26.197.374.631
Chi phí khác bằng tiền	36.144.815.609	34.028.565.295
	176.534.848.464	143.798.646.681

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.591.947.684	-	8.191.903.226	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.270.733.636	-	30.685.415.916	-
Các khoản cho vay	194.751.990.363	-	133.959.532.789	-
	237.614.671.683	-	172.836.851.931	-

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.760.181.960	4.131.369.424
	4.760.181.960	4.131.369.424

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.591.947.684	-	9.591.947.684
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.737.733.636	1.533.000.000	33.270.733.636
Các khoản cho vay	189.951.990.363	4.800.000.000	194.751.990.363
	231.281.671.683	6.333.000.000	237.614.671.683
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.191.903.226	-	8.191.903.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.564.415.916	2.121.000.000	30.685.415.916
Các khoản cho vay	113.959.532.789	20.000.000.000	133.959.532.789
	150.715.851.931	22.121.000.000	172.836.851.931

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.760.181.960	-	4.760.181.960
	4.760.181.960	-	4.760.181.960
01/01/2022			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.131.369.424	-	4.131.369.424
	4.131.369.424	-	4.131.369.424

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd
 Bà Hà Thị Nguyệt Nhi
 Bà Nguyễn Kim Hồng

Mối quan hệ

Nhà đầu tư
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Mua hàng	71.500.000	28.571.400.000
Kaibuok Shipyards (M) Sdn.Bhd	-	28.475.400.000
Bà Hà Thị Nguyệt Nhi	30.000.000	66.000.000
Bà Nguyễn Kim Hồng	41.500.000	30.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	23.415.000	22.920.000
Kaibuok Shipyards (M) Sdn.Bhd	23.415.000	22.920.000
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	98.444.154.875	98.444.154.875
Kaibuok Shipyards (M) Sdn.Bhd	98.444.154.875	98.444.154.875

Thu nhập của Ban điều hành trong kỳ như sau:

Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bà Hà Nguyệt Nhi	246.980.000	245.880.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	436.290.000	433.308.000
Ông Puan Kwong Siing	347.520.000	647.520.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	47.520.000	47.520.000
Bà La Xuân Đào	47.520.000	47.520.000
Ông Phan Hồng Phúc	126.720.000	126.720.000
Ông Tăng Siêu Tâm	47.520.000	47.520.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	498.720.000	498.720.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	357.000.000	354.400.000
	2.155.790.000	2.449.108.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



31. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2022.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Số: 57/CVTP – 2022

Kiên Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kết quả hoạt động kinh doanh bán niên năm 2022:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	6M2022	6M2021	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	210,778,213,409	143,690,974,972	67,087,238,438	46.7%
2. Giá vốn hàng bán	150,069,222,292	119,625,629,044	30,443,593,248	25.4%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,708,991,117	24,065,345,928	36,643,645,190	152.3%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3,431,550,561	4,681,576,995	-1,250,026,434	-26.7%
5. Chi phí tài chính	-	-	0	
6. Chi phí bán hàng	21,173,321,215	17,862,685,225	3,310,635,990	18.5%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,292,304,957	6,310,332,412	-1,018,027,455	-16.1%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37,674,915,506	4,573,905,286	33,101,010,221	723.7%
9. Thu nhập khác	740,588,212	465,287,056	275,301,156	59.2%
10. Chi phí khác	667,153,467	59,182	667,094,285	1127191%
11. Lợi nhuận khác	73,434,745	465,227,874	-391,793,129	-84.2%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,748,350,251	5,039,133,160	32,709,217,092	649.1%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1,718,436,378	1,414,377,106	304,059,272	21.5%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36,029,913,873	3,624,756,054	32,405,157,820	894.0%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	569	57	512	898%

- Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng năm 2022 tăng 894% so với cùng kỳ, tương đương tăng ~ 32,4 tỷ đồng chi tiết như sau:

Trong 6 tháng đầu năm, hoạt động vận tải hành khách của Công ty trở lại bình thường và doanh thu đạt mức tăng trưởng 47%, tương đương 67 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các chi phí biến đổi tăng chủ yếu do biến động của giá nguyên vật liệu, đặc biệt là dầu DO. Điều này dẫn tới sự tăng mạnh của giá vốn nhưng tăng chậm hơn so với doanh thu, lợi nhuận sau thuế tăng khoảng 32 tỷ VND, tương đương tăng 9 lần so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp:

Doanh thu tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng tương ứng, nhưng riêng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 16.1% so với cùng kỳ do công ty đã có chính sách kiểm soát tốt các chi phí phát sinh.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

Nội dung	Số tiền
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Q2.2022	37,748,350,251
2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2.2022	11,031,510,693
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau khi điều chỉnh: 3 = 1 + 2	48,779,860,944
4. Kết chuyển lỗ năm 2021 trong 6 tháng năm 2022 là	29,655,139,776
5. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp: 5 = 3-4	19,124,721,168

Như vậy, trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty đã chuyển hết lỗ năm 2021.

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch hội đồng quản trị



Hà Nguyệt Nhi